

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0603/CV-Haisitec ngày 06/3/2023 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitec Technology về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 11/TTr-BQL ngày 09/3/2023 về việc cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Việt Nam Haisitec Technology làm chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitec Technology (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Việt Nam Haisitec Technology làm chủ đầu tư.

phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1092819798 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, chứng nhận điều chỉnh thay đổi lần thứ tư ngày 11/01/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801217803 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 10/01/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801217803.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến đồ gia dụng bằng nhựa, linh kiện nội thất bằng nhựa, sản xuất ghế nhựa văn phòng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 11.081,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Chế biến linh kiện nhựa nội thất: 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa: 300.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất ghế nhựa văn phòng: 200.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 16 tháng 3 năm 2023 đến ngày 16 tháng 3 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép

môi trường lên Công Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Nam Haisic Technology;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TP. Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà Bình Phước;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-4GP_{10/3}). *br*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...22.../GPMT-UBND
ngày 16./.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy với lưu lượng 9,8 m³/ngày.

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả ra môi trường). Đã thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III theo các văn bản đã ký với Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/KDNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020; Biên bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải ngày 01/6/2021.

2. Đối với nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất phát sinh từ 08 buồng sơn màng nước, lưu lượng phát sinh lớn nhất 0,4 m³/buồng/2 tuần và phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sấy, lưu lượng phát sinh lớn nhất 0,6 m³/2 tuần.

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sản xuất theo quy định tại Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sản xuất sau khi tuần hoàn sử dụng trong 02 tuần sẽ được lưu chứa trong các thùng chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.



- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên của dự án được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 31,24 m³). Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số 2 của KCN Đồng Xoài III) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1273392 và Y = 568028 (tọa độ VN-2000: kinh tuyến 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

- Nước thải sản xuất (nước thải từ buồng sơn màng nước, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải) được thu gom, lưu chứa trong các thùng phuy chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 5 ngăn → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Công suất thiết kế: 31,24 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Bố trí các thùng phuy 1.000 lít để chứa toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Dự án.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (gồm nước thải từ buồng sơn màng nước và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy) → Thu gom vào các thùng phuy → Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu

quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại dự án, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, không xả ra môi trường.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~22~~.../GPMT-UBND ngày .~~16~~...~~3~~./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa.
- Nguồn số 2: Bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (nguồn số 01)	1273350	568161
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (nguồn số 02)	1273379	568095

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology, địa chỉ tại lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số

$k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNM, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa	Bụi	mg/Nm ³	180	-	-Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		Propylenoxyt	mg/Nm ³	-	240	
		Etylene oxyt	mg/Nm ³	-	20	
		Etylbenzen	mg/Nm ³	-	870	
		1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2.200	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		Toluene	mg/Nm ³	-	750	
		Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Butyl acetate	mg/Nm ³	-	950	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại các quá trình sấy và ép phun định hình nhựa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại các quá trình sơn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1)

+ Hơi nhựa từ quá trình ép nhựa → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2)

+ (1) (2) → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, giấy tổ ong, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, giấy tổ ong, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ bổ sung, thay than hoạt tính, giấy tổ ong nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (dòng số 01): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (dòng số 02): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...22.../GPMT-UBND ngày 16/3.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép đùn.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn số 03: từ khu vực máy trộn, sấy hạt nhựa.
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa.
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực máy ép đùn	1273405	568102
2	Khu vực máy nghiền nhựa	1273429	568148
3	Khu vực máy trộn, sấy hạt nhựa	1273421	568056
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa	1273411	568046
5	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	1273397	568092

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...22.../GPMT-UBND
ngày 16./3.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, chất thải nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	40
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	1
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	120
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	120
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	60
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	4
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	18 02 01	NH	403,2
8	Tấm giấy lọc tổ ong thải có thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	45
9	Cặn sơn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	146,4
10	Nước thải chứa thành phần nguy hại (từ quá trình xử lý khí thải)	Lỏng	19 10 01	NH	7.600
11	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng	08 01 04	KS	409,3
Tổng cộng					8.948,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/tháng)
1	Pallet nhựa thải	03 02 12	TT - R	0,01
2	Giấy văn phòng thải	09 03 04	TT	0,002
3	Bao bì nhựa thừa	18 01 06	TT - R	6,3
4	Nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất,...	03 02 12	TT - R	7,03
Tổng cộng				13,342

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 63,4 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng có dán nhãn, có nắp đậy, chống thấm.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 26,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rón thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 79,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, vách tường, có nền cao chống

thấm, có gờ chắn, có biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- a) Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có dung tích 240 lít.
- b) Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa 3 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:22./GPMT-UBND ngày 16./3./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

